

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (kể từ ngày 01/7/2025)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày tháng 8 năm 2025 của Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai)

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM TỈNH GIA LAI
(Mã quan hệ ngân sách: 1006737)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC													
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý					Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng				
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			Số phí đơn vị được sử dụng
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ								Kinh phí tự chủ	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+...+9	6	7	8	9	10=11+...+14	11	12	13	14
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN	2.606.954.340	1.888.382.512	718.571.828		111.000.000	79.000.000		32.000.000		2.495.954.340	1.780.382.512	25.000.000	690.571.828	
A	SỐ THU, CHI: LỆ PHÍ, PHÍ														
B	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.606.954.340	1.888.382.512	718.571.828		111.000.000	79.000.000		32.000.000		2.495.954.340	1.780.382.512	25.000.000	690.571.828	
I	CHI SỰ NGHIỆP	2.219.292.622	1.888.382.512	330.910.110		111.000.000	79.000.000		32.000.000		2.108.292.622	1.780.382.512	25.000.000	302.910.110	
1	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.219.292.622	1.888.382.512	330.910.110		111.000.000	79.000.000		32.000.000		2.108.292.622	1.780.382.512	25.000.000	302.910.110	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.888.382.512	1.888.382.512			83.000.000	51.000.000		32.000.000		1.805.382.512	1.780.382.512	25.000.000		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	330.910.110		330.910.110		28.000.000	28.000.000				302.910.110			302.910.110	
+	KP thực hiện cải cách tiền lương	31.706.542		31.706.542							31.706.542			31.706.542	
+	KP sản giao dịch việc làm	137.203.568		137.203.568		28.000.000	28.000.000				109.203.568			109.203.568	
+	KP Quỹ khen thưởng	162.000.000		162.000.000							162.000.000			162.000.000	
II	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	387.661.718		387.661.718							387.661.718			387.661.718	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	50.800.418		50.800.418							50.800.418			50.800.418	
a	CTMTQG giảm nghèo bền vững	50.800.418		50.800.418							50.800.418			50.800.418	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	50.800.418		50.800.418							50.800.418			50.800.418	
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	50.800.418		50.800.418							50.800.418			50.800.418	
2	Chi sự nghiệp kinh tế	35.000.000		35.000.000							35.000.000			35.000.000	
a	CTMTQG giảm nghèo bền vững	35.000.000		35.000.000							35.000.000			35.000.000	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	35.000.000		35.000.000							35.000.000			35.000.000	
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	35.000.000		35.000.000							35.000.000			35.000.000	
3	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	301.861.300		301.861.300							301.861.300			301.861.300	
a	CTMTQG giảm nghèo bền vững	301.861.300		301.861.300							301.861.300			301.861.300	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	301.861.300		301.861.300							301.861.300			301.861.300	
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	301.861.300		301.861.300							301.861.300			301.861.300	